

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10
TRƯỜNG MẦM NON P.15A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU- CHI - NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC
QUÝ 3-NĂM 2024

DVT: đồng

Mục	B	QUYẾT TOÁN CHI	NSNN	Nguồn khác		
				Học phí	Quỹ đặc thù	Nguồn thu khác
		Cộng				
		TỔNG CỘNG	2.359.611.730	228.373.632	0	427.889.632
6000		Tiền lương	649.597.146	170.289.400		237.823.963
	6001	Lương biên chế	649.597.146			
	6002	Lương tập sự				
	6003	Lương hợp đồng dài hạn				
	6051	Tiền công trả cho người lao động thường xuyên hợp đồng		170.289.400		95.710.554
	6099	Khác				142.113.409
6001		Phụ cấp lương	325.299.515	0	0	0
	6101	Chức vụ	13.073.400			
	6105	Phụ cấp thêm giờ	76.868.038			
	6107	Phụ cấp độc hại	0			
	6112	Phụ cấp ưu đãi	140.790.600			
	6113	Phụ cấp trách nhiệm	1.296.000			
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, nghề	93.271.477			
6.300		Các khoản đóng góp	189.835.447	30.164.800		15.207.087
	6301	Bảo hiểm xã hội	138.254.357	22.236.800		12.188.546
	6302	Bảo hiểm y tế	24.397.828	2.571.200		2.089.464
	6303	Kinh phí công đoàn	14.984.349	1.571.200		232.589
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	8.132.610	1.190.400		696.488
	6349	Các khoản đóng góp khác	4.066.303	2.595.200		0
6.400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	837.139.622	0		0
	6404	Chênh lệch thu chi so với lương bậc ngạch	0			
	6421	Chi phí lương				
	6422	Chi phí vật tư	0			
	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	837.139.622			
6.500		Thanh toán tiền dịch vụ công cộng	0	0		6.954.289
	6501	Thanh toán tiền điện	0			2.500.000
	6502	Thanh toán tiền nước				770.720
	6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	0			
	6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	0			3.683.569
6.550		Vật tư văn phòng		6.166.600		0
	6551	Văn phòng phẩm	0	6.166.600		
	6552	Mua sắm CC-DC văn phòng	0			
	6599	Vật tư văn phòng khác	0			
6.600		Thông tin tuyên truyền liên lạc	0	2.530.000		905.884
	6601	Cước phí điện thoại trong nước	0	1.210.000		545.884
	6608	Ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí	0			
	6612	Sách báo, tạp chí, thư viện	0	1.320.000		
	6616	Thuê bao cấp truyền hình	0			360.000
	6618	Khoản điện thoại	0			
	6649	khác	0			
6.650		Hội nghị				
6.700		Công tác phí	6.000.000			
	6704	Khoản công tác phí	6.000.000			
6.750		Chi phí thuê mướn khác	0	-		44.160.000

Mục	B	QUYẾT TOÁN CHI	NSNN	Nguồn khác		
				Học phí	Quỹ đặc thù	Nguồn thu khác
		Cộng				
	6756	Thuê chuyên gia giảng viên trong nước				42.560.000
	6757	Thuê lao động trong nước				
	6758	Thuê đào tạo lại CB	0			
	6799	Chi phí thuê mướn khác	0			1.600.000
6.900		Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	0	0		0
	6907	Nhà cửa				
	6912	Thiết bị tin học				
	6917	Bảo trì và hoàn thiện máy tính				
	6921	Đường điện, cấp thoát nước				
	6949	Các TSCĐ và công trình hạ tầng cơ sở khác				
7.000		Chi phí NVCM từng ngành	0	19.222.832	0	62.157.652
	7001	Hàng hóa vật tư cho CM ngành				62.157.652
	7003	Mua, in ấn chỉ dùng cho CM				
	7004	Đồng phục, trang phục				
	7005	Bảo hộ lao động				
	7006	Sách, báo, tạp chí dùng cho CM				
	7049	Chi khác		19.222.832	0	
	7152	Trợ cấp thôi việc				
7.750		Chi khác	351.740.000	0	0	0
	7752	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn				
	7756	Các khoản phí và lệ phí				
	7766	Cấp bù học phí cho CS GDBT theo chế độ	351.740.000			
	7799	Các khoản khác				
7.950		Trích lập các quỹ	0		0	45.657.957
	7951	Quỹ dự phòng và ổn định thu nhập				18.263.183
	7952	Quỹ phúc lợi				15.980.285
	7953	Quỹ khen thưởng				4.565.796
	7954	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				6.848.694
821		Chi phí thuế TNDN	0	0	0	7.511.400
	821	Chi phí thuế TNDN				7.511.400
9.050		Mua sắm TSCĐ	0	0	0	7.511.400
	9056	Điều hòa nhiệt độ				
	9062	Thiết bị tin học				
	9063	Máy photocopy				
	9098	Các TS khác				
8.000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0			
	8006	Chi sắp xếp lao động trong khu HCSN				
		Khấu hao TS 3%				7.511.400
		40 % CCTL				0

Người lập

Nguyễn Thị Thúy Hằng

Ngày 22 tháng 10 năm 2024
 Thủ trưởng đơn vị

 Trần Thị Bích Liên